

Bản án số: 17/2020/DSST  
Ngày 11-8-2020  
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lê Minh Đạo**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Ngô Rô Be**
2. Bà **Nguyễn Thị Việt Tím**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang** tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Luyện** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 và 11 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2019/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Vũ Thị H** - sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Chiêm Thành L** - sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Theo Giấy ủy quyền ngày 14/5/2020 của bà Vũ Thị H.

**- Bị đơn:** Bà **Phạm Tuyết N1** - sinh năm 1971 (có mặt)

Ông **Bùi Quang K** - sinh năm 1969 (chết ngày 08/01/2019)

Cùng địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

*Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Quang K:*

1. Chị **Bùi Thị Kim T1** - sinh năm 2000 (vắng mặt lần 2, không có lý do).
2. Chị **Bùi Thị Kim T2** - sinh năm 2002 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
3. Chị **Bùi Thị Kim N2** - sinh năm 2011 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật của chị Bùi Thị Kim N2: Bà **Phạm Tuyết N1** - sinh năm 1971. (có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Vũ Thị H là anh Chiêm Thành L trình bày:***

Nguyên trước đây vào ngày 22/8/2017, bà Vũ Thị H có cho ông Bùi Quang K, bà Phạm Tuyết N1 vay số tiền là 30.000.000đ, lãi suất là 150.000đ/ngày.

Đến ngày 06/3/2018, bà H tiếp tục cho ông K, bà N1 vay số tiền là 420.000.000đ, lãi suất là 10.000.000đ/tháng. Khi đó hai bên có làm giấy biên nhận viết tay và bà N1, ông K có đưa cho bà H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 277922, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 056992QSDD, được Ủy ban Nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/11/1995, mang tên Phạm Tuyết N1 để làm tin, để bà H tin tưởng và cho vay tiền chứ không phải là cầm cố.

Từ khi vay đến nay, bà N1, ông K không trả được cho bà H khoản tiền gốc nào, bà N1, ông K chỉ trả cho bà H 30.000.000đ tiền lãi của khoản vay 420.000.000đ.

Tại phiên tòa, anh L yêu cầu bà N1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Quang K là chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 có trách nhiệm trả cho bà H số tiền là 420.000.000đ theo Biên nhận ngày 06/3/2018 và yêu cầu tính lãi với lãi suất 1.5%/tháng trên số nợ gốc 420.000.000đ từ ngày 06/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đồng thời, anh L xin rút lại yêu cầu đối với số tiền 30.000.000đ theo Biên nhận ngày 22/8/2017, không yêu cầu bà N1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Quang K trả số nợ này. Ngoài ra, anh L trình bày là bà H chỉ đồng ý trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông K khi bản án có hiệu lực pháp luật.

***\* Theo đơn phản tố, bản tự khai, bản tường trình và các lời khai tại Tòa án, bị đơn bà Phạm Tuyết N1 trình bày:***

Bà N1 xác nhận là vào ngày 06/3/2018 vợ chồng bà và bà H có làm biên nhận chốt lại số nợ mà vợ chồng bà vay của bà H là 420.000.000đ, trong đó: số nợ gốc 400.000.000đ tính lãi từ ngày vay 06/3/2018 (tức ngày 19/01/2018 AL) với lãi suất 10.000.000đ/tháng, còn 20.000.000đ tiền gốc là vợ chồng bà vay từ trước khi làm biên nhận. Khi vay số tiền này thì vợ chồng bà có đưa cho bà H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 277922, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 056992QSDĐ, được Ủy ban Nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/11/1995, mang tên Phạm Tuyết N1. Khi đó ông bà đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H với mục đích làm tin, để bà H tin tưởng và cho ông bà vay tiền chứ không phải cầm cố.

Còn biên nhận ngày 22/8/2017 thể hiện vợ chồng bà vay 30.000.000đ thì bà không đồng ý vì bà N1 cho rằng bà không có ký vào biên nhận này.

Đến tháng 01/2019 thì ông Bùi Quang K chết. Bà và ông K chung sống với nhau được 3 người con gồm: Bùi Thị Kim T1, Bùi Thị Kim T2 và Bùi Thị Kim N2.

Từ khi vay số nợ 400.000.000đ đến tháng 6/2019 thì bà đã đóng được 176.000.000đ, nhưng không có chứng cứ nào chứng minh; còn số nợ gốc 20.000.000đ thì bà không đóng lãi.

Tại phiên tòa, bà N1 xác nhận hiện bà và ông Kim còn nợ của bà H 420.000.000đ. Bà N1 xin trả số tiền gốc và xin phần lãi, vì không có khả năng trả tiền lãi nữa do bà đã đóng lãi cho bà H rất nhiều rồi. Đồng thời, bà N1 có yêu cầu phản tố yêu cầu bà H trả lại cho bà bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 277922, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 056992QSDĐ, được Ủy ban Nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/11/1995, mang tên Phạm Tuyết N1 để bà vay tiền Ngân hàng và trả nợ cho bà H.

***\* Theo bản tường trình và các lời khai tại Tòa án, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Quang K là chị Bùi Thị Kim T2 trình bày:***

Việc cha mẹ chị là ông Bùi Quang K và bà Phạm Tuyết N1 vay tiền của bà H thì chị có biết, nay ông K mất thì chị xin được cùng mẹ là bà N1 trả nợ cho bà H, nhưng phải có thời gian để cho gia đình chị lo trả nợ.

Đối với việc bà H yêu cầu bà N1 và chị em của chị là Bùi Thị Kim T1, Bùi

Thị Kim T2 và Bùi Thị Kim N2 trả số nợ gốc là 420.000.000đ và yêu cầu tính lãi 20%/năm trên số nợ gốc từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm thì chị chỉ đồng ý trả số tiền gốc và xin phần lãi, do hoàn cảnh hiện nay của gia đình chị rất khó khăn và xin bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình chị để gia đình chị vay tiền N2 hàng trả nợ cho bà H.

***\* Phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên tòa:***

- Ý kiến của Viện Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

• Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS 2015 như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, triệu tập nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

• Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Bà H yêu cầu bà N1, ông K trả số tiền vay và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 06/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án. Bà N1, ông K có nơi cư trú tại khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015 thì Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

• Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng tư cách tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68, Điều 74 BLTTDS 2015.

• Về xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ: Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại các điều 95, 96, 97 BLTTDS 2015.

• Về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự: Thẩm phán đã thực hiện thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 195 BLTTDS 2015; có giao nhận thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và thông báo thụ lý vụ án cho đương sự, Viện Kiểm sát đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 BLTTDS 2015; việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng theo quy định của BLTTDS 2015.

• Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 203 BLTTDS 2015.

• Việc chuyển giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử và hồ sơ vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 220 BLTTDS 2015.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

• Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Bùi Quang K là chị Bùi Thị Kim T2, chị Bùi Thị Kim N2 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

• Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Bùi Quang K là chị Bùi Thị Kim T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại Tòa án và cũng không gửi ý kiến của mình đối với việc giải quyết vụ án.

- *Ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án:*

+ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị H và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Tuyết N1,

+ Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Phạm Tuyết N1, chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 phải trả cho bà Vũ Thị H số tiền gốc 420.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 06/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án (07/8/2020) là 152.700.000 đồng. Trong đó, chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 có trách nhiệm trả nợ trong phạm vi di sản do ông Bùi Quang K để lại.

+ Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Vũ Thị H có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Tuyết N1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 277922, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 056992QSDD, do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp vào ngày 02/11/1995 mang tên bà Phạm Tuyết N1.

+ Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H về việc yêu cầu bà Phạm Tuyết N1 và ông Bùi Quang K trả số tiền vay 30.000.000đ theo Biên nhận ngày 22/8/2017.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa bà Vũ Thị H và bà Phạm Tuyết N1, ông Bùi Quang K là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- **Về thủ tục tố tụng:** Yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H được quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Quang K là chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng tại phiên tòa hôm nay chị T1 vắng mặt không có lý do, chị T2 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, chị N2 có người đại diện theo pháp luật là bà N1. Ngoài ra, tại phiên tòa anh L yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T1 và chị T2 nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị Bùi Thị Kim T1 và chị Bùi Thị Kim T2.

### - Về nội dung tranh chấp:

*Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[1] Xét yêu cầu xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà N1 trả số tiền vay 30.000.000đ theo Biên nhận ngày 22/8/2017

Xét thấy, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử thì bà H đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, việc rút yêu cầu khởi kiện này không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu của bà Vũ Thị H về việc yêu cầu bà Phạm Tuyết N1 và người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Quang K là chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 trả số tiền là 30.000.000đ.

[2] Xét yêu cầu của bà Vũ Thị H yêu cầu bà Phạm Tuyết N1 và người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Quang K là chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 trả số tiền là 420.000.000đ.

Xét thấy, các bên đều thừa nhận là vào ngày 06/3/2018, bà N1, ông K có làm biên nhận trong đó thể hiện là bà N1, ông K có vay của bà H số tiền 420.000.000

đồng, lãi suất 10.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay từ 19/01/2018 đến 19/5/2018 (AL). Khi vay thì bà N1 ông K có đưa cho bà H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 277922, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 056992QSDD, được Ủy ban Nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/11/1995, mang tên bà Phạm Tuyết N1 để làm tin cho khoản vay trên. Nay bà N1 xác nhận còn nợ của bà H số tiền gốc là 420.000.000đ. Do đó, căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì bà N1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Bùi Quang K là chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền gốc là 420.000.000đ, trong đó chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 chỉ thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản do ông Bùi Quang K để lại.

[3] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn bà Vũ Thị H.

Xét thấy, các bên đương sự đều thống nhất là khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất vay nên việc bà H yêu cầu được tính lãi trên nợ gốc là có căn cứ. Tuy nhiên, trong Biên nhận ngày 06/3/2018 các bên thỏa thuận lãi suất vay là 10.000.000 đồng/tháng (tương đương 26%/năm) đã vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do hợp đồng vay tài sản giữa bà Vũ Thị H và ông Bùi Quang K, bà Phạm Tuyết N1 là hợp đồng vay tài sản được xác lập sau ngày 01/01/2017 nên việc tính lãi suất phải áp dụng theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Đồng thời, tại phiên tòa, anh L chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng trên số nợ gốc 420.000.000đ từ ngày 06/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Chính vì vậy, việc yêu cầu tính lãi của phía nguyên đơn bà Vũ Thị H là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét lời khai của bị đơn bà Phạm Tuyết N1 cho rằng từ khi vay đến tháng 6/2019 bà đã đóng lãi cho bà H với số tiền là 176.000.000đ, cộng thêm hoàn cảnh gia đình bà đang gặp khó khăn nên bà không có khả năng trả lãi cho bà H, nay bà xin không đóng phần tiền lãi cho bà H. Tuy nhiên, bà N1 không có chứng cứ để chứng minh cho việc đã đóng được số tiền lãi là 176.000.000 đồng và việc đóng lãi

này cũng không có ai chứng kiến. Mặt khác, phía nguyên đơn bà H chỉ thừa nhận là có nhận của ông K, bà N1 số tiền lãi là 30.000.000 đồng. Cho nên, việc bà N1 yêu cầu được khấu trừ số tiền lãi đã đóng là có cơ sở chấp nhận một phần.

Như vậy, bà N1 và người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông K là chị T1, chị T2 và chị N2 có trách nhiệm trả cho bà H số tiền lãi từ ngày 06/3/2018 đến ngày 11/8/2020 là:  $420.000.000đ \times 1,5\%/tháng \times (29 \text{ tháng} + 4 \text{ ngày}) = 183.540.000 \text{ đồng}$ . Khấu trừ số tiền lãi 30.000.000đ mà bà N1, ông K đã đóng cho bà H thì số tiền lãi còn phải trả là 153.540.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Tuyết N1 về việc yêu cầu nguyên đơn bà Vũ Thị H trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 277922, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 056992QSDĐ, được Ủy ban Nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/11/1995, mang tên bà Phạm Tuyết N1 do bà H đang quản lý.

Các bên đương sự đều thừa nhận khi bà N1, ông K vay tiền của bà H thì có đưa cho bà H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 277922, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 056992QSDĐ để làm tin cho khoản vay của mình. Ngoài ra, anh L xác nhận hiện nay bà H đang quản lý bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N1. Xét thấy, theo quy định của pháp luật thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất. Do vậy, việc bà H cầm giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N1 là không đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu phản tố của bà N1 là có căn cứ, buộc bà H phải trả lại cho bà N1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 277922, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 056992QSDĐ, được Ủy ban Nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/11/1995, mang tên bà Phạm Tuyết N1.

[5] Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 74, Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử thống nhất :

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H;
- Buộc bà Phạm Tuyết N1, chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 phải trả cho bà Vũ Thị H số tiền gốc là 420.000.000đ, tiền lãi là 153.540.000đ, tổng cộng tiền gốc và lãi là 573.540.000đ. Trong đó, chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 chỉ phải thực hiện nghĩa vụ



trong phạm vi di sản do ông Bùi Quang K để lại.

- Buộc bà Vũ Thị H có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Tuyết N1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 277922, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 056992QSĐĐ, do Ủy ban Nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/11/1995, mang tên bà Phạm Tuyết N1.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Vũ Thị H về việc yêu cầu bà Phạm Tuyết N1 và ông Bùi Quang K trả số tiền là 30.000.000đ theo Biên nhận ngày 22/8/2017.

- **Về án phí:** Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/016UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Phạm Tuyết N1, chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 phải nộp án phí là: 20.000.000đ + (173.540.000đ x 4%) = 26.941.600đ. Trong đó, chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 có trách nhiệm nộp trong phạm vi di sản do ông Bùi Quang K để lại.

Do yêu cầu phản tố của bà Phạm Tuyết N1 được chấp nhận nên bà Vũ Thị H phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 74, Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 175, Điều 177, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

**Xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị H; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Tuyết N1.

1. Buộc bị đơn bà Phạm Tuyết N1, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Quang K là chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và Bùi Thị Kim N2 phải trả cho bà Vũ Thị H tổng số tiền gốc và lãi là 573.540.000đ (Năm trăm bảy mươi ba triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Trong đó, chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 chỉ thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản do ông Bùi Quang K để lại.

2. Buộc bà Vũ Thị H có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Tuyết N1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 277922, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 056992QSDĐ, được Ủy ban Nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/11/1995, mang tên bà Phạm Tuyết N1.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Vũ Thị H về việc yêu cầu bà Phạm Tuyết N1 và ông Bùi Quang K trả số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) theo Biên nhận ngày 22/8/2017.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

#### **4. Về án phí:**

- Bà Phạm Tuyết N1, chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 phải nộp án phí là:  $20.000.000đ + (173.540.000đ \times 4\%) = 26.941.600đ$  (Hai mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000657, ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Bà Phạm Tuyết N1, chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2, chị Bùi Thị Kim N2 còn phải nộp số tiền là 26.641.600đ (Hai mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm đồng). Trong đó, chị Bùi Thị Kim T1, chị Bùi Thị Kim T2 và chị Bùi Thị Kim N2 có trách nhiệm nộp trong phạm vi di sản do ông Bùi Quang K để lại.

- Bà Vũ Thị H phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003679, ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp., tỉnh Kiên Giang. Bà Vũ Thị H còn được nhận lại số tiền là 10.700.000đ (Mười triệu

bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu nói trên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với chị Bùi Thị Kim T1 và chị Bùi Thị Kim T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Minh Đạo**